

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH VÀ SỨC KHỎE TÂM THẦN CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHU VỰC PHÍA BẮC

Lê Thanh Hà

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
Email: lethanhha@hpu2.edu.vn

Article history

Received: 16/8/2025

Accepted: 18/11/2025

Published: 20/01/2026

Keywords

Big Five scale, Big Five personality traits, first-year student, mental health

ABSTRACT

Mental health among university students, especially first-year students, is a critical issue. Meanwhile, personality traits are stable psychological attributes that have a great impact on how students tackle life. The purpose of the study is to assess the relationship between personality traits and mental health of university students. The sample consists of 162 first-year students at some universities in the North of Vietnam, mostly female (86.4%). Data were collected through an online survey using a mental health scale (7 items, $\alpha = 0.802$), a Big Five Inventory (44 items, $\alpha = 0.755$). Multiple regression analysis showed that the personality traits “extraversion” and “openness” predicted positive effects on students’ mental health ($\beta = 2.91$ and 2.67 , $p < 0.01$). The personality trait “neuroticism” predicted negative effects on students’ mental health ($\beta = -0.221$, $p < 0.01$). Based on the study results, some recommendations are proposed for educational institutions, academic advisors and lecturers in supporting first-year students’ mental health.

1. Mở đầu

Sức khỏe tâm thần (SKTT) của sinh viên (SV) là một trong những vấn đề hàng đầu được các nhà nghiên cứu quan tâm bởi nó có tác động rất lớn tới cuộc sống của SV ở đại học. Học tập ở đại học được xem như giai đoạn tiền đề của tuổi trưởng thành, là giai đoạn SV đối mặt với nhiều thách thức như áp lực học tập tăng, thích nghi với môi trường mới, tự kiểm soát cuộc sống của bản thân và các thách thức đó đều có thể tác động lớn đến SKTT của SV. SV năm nhất là đối tượng dễ bị tổn thương do áp lực chuyển đổi môi trường học tập, thay đổi các mối quan hệ xã hội (Conley và cộng sự, 2014). Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu trên thế giới cũng rất quan tâm nghiên cứu mối quan hệ của các đặc điểm tính cách và tác động của nó đến SKTT của SV (Liu và cộng sự, 2023; Shdaifat và cộng sự, 2024; Strickhouser và cộng sự, 2017). Tại Việt Nam, các nghiên cứu về SKTT của SV thường tập trung vào lo âu, căng thẳng và trầm cảm với đối tượng SV ngành Điều dưỡng (Nguyễn Thị Hồng Anh và cộng sự, 2024), SV ngành Dược (Trương Uyên Thảo Uyên và cộng sự, 2024), SV ngành Thể dục thể thao (Nguyễn Thế Minh và cộng sự, 2024); các nghiên cứu về mối quan hệ giữa đặc điểm tính cách của SV với một số yếu tố như niềm tin vào năng lực bản thân và đặc điểm tính cách (Nguyễn Thị Anh Thư và Nguyễn Thị Cẩm Tú, 2022), đặc điểm tính cách và chất lượng cuộc sống (Phạm Minh Luân, 2019), đặc điểm tính cách và hành vi sức khỏe (Lê Thanh Hà và Đào Thị Diệu Linh, 2020). Một số nhà nghiên cứu tại Việt Nam bắt đầu quan tâm nghiên cứu mối quan hệ giữa đặc điểm tính cách và SKTT của SV (Bùi Minh Đức và Nguyễn Thị Anh Thư, 2019; Nguyễn Thị Phương, 2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu này sử dụng nghiên cứu mô tả, phân tích tương quan giữa đặc điểm tính cách và sức khỏe tinh thần và chưa đi sâu vào phân tích tác động của từng kiểu tính cách đến SKTT của SV.

Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng năm đặc điểm tính cách bao gồm tính hướng ngoại, tính dễ mến, tính cởi mở, tính tận tâm và tính nhieu tâm có liên quan đến các vấn đề SKTT như trầm cảm, mệt mỏi, kiệt sức, rối loạn ăn uống, khả năng phục hồi và kết quả điều trị sức khỏe (Stephan và cộng sự, 2020). Vì vậy, việc làm rõ mối quan hệ giữa đặc điểm tính cách đến SKTT của SV sẽ gợi ý cho những nhà quản lý cơ sở giáo dục trong quá trình xây dựng các chương trình tư vấn, phòng ngừa các vấn đề SKTT trong SV, đặc biệt là với nhóm SV có đặc điểm tính cách dễ tổn thương.

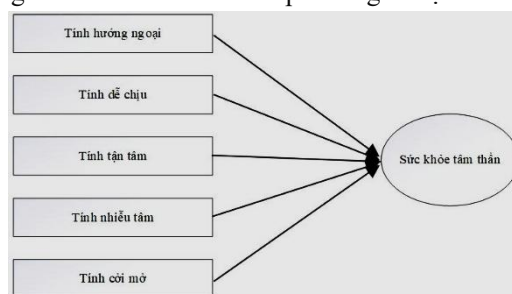
Mục đích chính của nghiên cứu là xem xét tác động của các đặc điểm tính cách đến SKTT của SV năm nhất. Dựa trên kết quả nghiên cứu, đưa ra một số khuyến nghị với các bên liên quan trong việc chăm sóc SKTT trong SV. Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp thêm bằng chứng làm cơ sở cho các biện pháp phòng ngừa có mục tiêu, dựa trên các đặc điểm tính cách, góp phần nâng cao SKTT của SV, đặc biệt là SV năm nhất đại học.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. *Mối quan hệ giữa đặc điểm tính cách và sức khỏe tâm thần của sinh viên*

Theo định nghĩa của Tổ chức Y tế thế giới (WHO, n.d.), SKTT (mental health) là một trạng thái tinh thần ổn định về cảm xúc, có khả năng điều chỉnh cũng như thể hiện hành vi phù hợp, đủ sức để có thể đối mặt và giải quyết những vấn đề xảy ra trong cuộc sống thường ngày, tương tác với mọi người trong xã hội một cách bình thường. Đặc điểm tính cách được định nghĩa là cách chúng ta suy nghĩ, cảm nhận và các hành vi tương đối ổn định giúp phân biệt cá nhân này với cá nhân khác (Roberts và Mroczek, 2008). Lí thuyết về năm đặc điểm tính cách đã xuất hiện nhiều trong các nghiên cứu thuộc lĩnh vực tâm lí học, bắt đầu với nghiên cứu của Fiske (1949) và sau đó được nhiều tác giả khác mở rộng, bao gồm Norman (1967), Smith (1967), Hase và Goldberg (1967), McCrae và Costa (1987). Năm đặc điểm tính cách (Big Five - OCEAN) - Tận tâm (Conscientiousness), Hướng ngoại (Extraversion), Dễ chịu (Agreeableness), Cởi mở (Openness), và Nhiều tâm (Neuroticism) - được cho các yếu tố yếu tố dự báo tác động tới SKTT của SV. Lahey (2009) chỉ ra rằng những SV có mức độ nhiều tâm (neuroticism) cao có nhiều khả năng dễ mắc các chứng lo lắng, căng thẳng và trầm cảm. Ngược lại, những SV có tính cách hướng ngoại (extraversion) và tính cách dễ chịu (agreeableness) thường có biểu hiện SKTT tích cực hơn (John và Srivastava, 1999).

Những người hướng ngoại cao là những người cởi mở, quyết đoán và dễ bộc lộ bản thân. Người hướng nội thường kín đáo và ít bộc lộ bản thân hơn. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng so với người hướng nội, người hướng ngoại có kết nối xã hội rộng lớn hơn, dễ dàng tìm kiếm sự hỗ trợ xã hội hơn và có cảm giác gắn bó hơn với các kết nối xã hội của họ (McCrae và cộng sự, 2000). Những người có đặc điểm hướng ngoại thường có SKTT tích cực (Trull và Sher, 1994). Những người có điểm tính dễ chịu cao là những người vị tha, tin tưởng và sống hòa hợp với mọi người. Những người có điểm tính dễ chịu thấp thường có xu hướng chỉ trích và thiếu tin tưởng người khác (Babcock và Wilson, 2020). Những người có tính tận tâm cao thường làm việc có kế hoạch và tự chủ hơn. Những người có tính tận tâm thấp thường làm việc thiếu kế hoạch, lười biếng và khó đoán. Đặc điểm tận tâm được cho là có mối quan hệ tích cực với SKTT (Trull và Sher, 1994; Velting, 1999). Những người có tính nhiều tâm cao có nhiều khả năng trải qua những cảm xúc tiêu cực và dễ buồn bã. Những người có tính nhiều tâm thấp thường ổn định và an toàn hơn về mặt cảm xúc. Các nghiên cứu trước đây đã chứng minh mối liên hệ chặt chẽ giữa tính nhiều tâm và chứng trầm cảm (Flett và cộng sự, 1995). Lewis và Cardwell (2020) phát hiện ra rằng tính nhiều tâm là yếu tố dự báo tác động mạnh nhất đến các rối loạn chức năng tâm lí. Những người có tính cởi mở cao thường tò mò hơn và tìm kiếm những trải nghiệm mới lạ. Những người ít cởi mở thường có xu hướng hành động theo thói quen và theo quy định (Babcock và Wilson, 2020). Từ tổng quan nghiên cứu về mối quan hệ giữa đặc điểm tính cách với SKTT của SV, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 biến dự báo (5 đặc điểm tính cách của SV) và biến tiềm ẩn (SKTT của SV) (hình 1).



Hình 1. Mô hình đặc điểm tính cách tác động lên SKTT của SV

2.2. *Khái quát chung về khảo sát*

2.2.1. *Khách thể nghiên cứu*

Khách thể tham gia vào nghiên cứu là 162 SV năm nhất đang theo học tại một số trường đại học ở khu vực phía Bắc (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Công đoàn).

2.2.2. *Phương pháp khảo sát*

Chúng tôi sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện thông qua khảo sát trực tuyến (<https://forms.gle/7c6amruYJquBVBNNNA>). Khảo sát được thực hiện trong một tuần từ ngày 25/4 đến 03/5/2025. Tổng số SV tham gia vào khảo sát là 204. Sau khi loại bỏ những trả lời không tốt, số trả lời được sử dụng để phân tích dữ liệu là 162 (79,41%).

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (N = 162)

Biến số		N	%
Giới tính	Nam	22	12,6
	Nữ	140	86,4
Nơi sinh	Thành Thị	31	19,1
	Nông thôn	102	63,0
	Miền núi	29	17,9
SV sư phạm	Có	120	74,1
	Không	42	25,9

2.2.3. Công cụ nghiên cứu

Bảng hỏi trực tuyến được thiết kế để thực hiện khảo sát trong nghiên cứu này gồm 2 phần: (1) Các biến nhân khẩu học; (2) Các thang đo. Phần thông tin nhân khẩu học bao gồm: giới tính (Nam/Nữ); Nơi sinh (Thành thị, Nông thôn, Miền núi); SV ngành Sư phạm (Có, Không) và điểm trung bình chung (GPA) của học kì 1 năm học 2024-2025. Phần các thang đo bao gồm: Thang đo SKTT và thang đo đặc điểm tính cách.

Thang đo SKTT (Mental wellbeing): Thang đo SKTT Warwick-Edinburgh bản rút gọn (sWEMWBS) gồm 7 câu hỏi (Stewart-Brown và cộng sự, 2011) được thiết kế để đánh giá SKTT. Các câu hỏi của thang đo như “Tôi cảm thấy lạc quan về tương lai”, “Tôi cảm thấy thư thái”. Những người tham gia được yêu cầu trả lời các câu hỏi theo thang Likert 5 mức độ, từ 1 “Chưa từng xuất hiện” đến 5 “Xuất hiện mọi lúc” để mô tả về trải nghiệm cảm xúc của họ trong 2 tuần trước đó. Tổng số điểm của thang đo trong khoảng từ 7 đến 35, với điểm càng cao thể hiện mức độ cao của SKTT. Trong nghiên cứu này, kiểm định Alpha của Cronbach cho thấy mức độ nhất quán nội bộ của thang đo ở mức tốt $\alpha=0,802$.

Thang đo đặc điểm tính cách: Để đo lường đặc điểm tính cách của SV, chúng tôi sử dụng thang đo Năm đặc điểm tính cách (The Big Five Inventory - BFI) được phát triển bởi John và cộng sự (1991). Thang đo bao gồm 44 item được xây dựng để đo lường 5 kiểu tính cách của cá nhân: Tính hướng ngoại (Extroversion) gồm 8 item ($\alpha=0,765$); Tính dễ mến (Agreeableness) gồm 9 item ($\alpha=0,610$); Tính tận tâm (Conscientiousness) gồm 9 item ($\alpha=0,655$); Tính nhiều tâm (Neuroticism) gồm 8 item ($\alpha=0,621$) và tính cởi mở (Openness) gồm 10 item ($\alpha=0,761$). Thang đo sử dụng thang Likert 5 mức độ từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý). Điểm của thang đo được tính trung bình cộng với điểm càng cao cho thấy xu hướng tính cách càng nổi bật. Trong nghiên cứu này, kiểm định Alpha của Cronbach cho thấy mức độ nhất quán nội bộ của thang đo ở mức $\alpha=0,755$.

2.2.4. Phân tích số liệu

Dữ liệu của nghiên cứu được phân tích bằng phần mềm IBM SPSS 26. Chúng tôi sử dụng các phép thống kê mô tả gồm: tỉ lệ phần trăm (%), điểm trung bình (Mean), độ lệch chuẩn (SD), trung vị (Median), giá trị lớn nhất (Max), giá trị nhỏ nhất (Min). Hệ số tương quan Pearson được tính toán để xem xét tương quan giữa các đặc điểm tính cách với SKTT của SV. Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy đa biến với biến phụ thuộc là SKTT của SV và các biến độc lập là năm đặc điểm tính cách của SV. Hệ số β (Beta) được tính toán với mức ý nghĩa $\alpha < 0,05$.

2.3. Kết quả và bàn luận

2.3.1. Tương quan giữa các đặc điểm tính cách và sức khỏe tâm thần

Tương quan giữa năm đặc điểm tính cách và SKTT được trình bày trong bảng 2. Nhìn chung, cả năm đặc điểm tính cách đều có tương quan từ yếu đến mạnh với SKTT. Tính hướng ngoại có tương quan mạnh và thuận chiều với SKTT ($r=0,521$; $p<0,01$), Tính tận tâm và cởi mở có tương quan trung bình và thuận chiều với SKTT (Hệ số tương quan lần lượt là $r=0,418$ và $0,374$; $p<0,01$), Tính dễ chịu có tương quan yếu và thuận chiều với SKTT ($r=0,178$; $p<0,05$) và tính nhiều tâm có tương quan trung bình và nghịch chiều với SKTT ($r=-0,360$; $p<0,01$).

Bảng 2. Tương quan giữa các đặc điểm của tính cách với SKTT (a)

	MWB	EXTRA	AGREE	CONS	NEURO	OPEN
MWB	-					
EXTRA	0,521**	-				
AGREE	0,178*	0,151	-			
CONS	0,418**	0,367**	0,253**	-		
NEURO	-0,360**	-0,333**	-0,020	-0,259**	-	
OPEN	0,374**	0,326**	0,216**	0,311**	-0,06	-
Khoảng điểm	7-35	1,13-4,63	1,67-4,67	1,78-4,56	1,63-4,13	2,1-5,0
Trung bình	22,73	3,04	3,47	3,08	3,15	3,30
Độ lệch chuẩn	4,33	0,62	0,49	0,48	0,51	0,52
Trung vị	23	3,12	3,44	3,11	3,25	3,30

Ghi chú: (a): Tương quan Spearman; MWB=SKTT; EXTRA=Hướng ngoại; AGREE=Dễ chịu; CONS=Tận tâm; NEURO=Nhiều tâm; OPEN=Cởi mở; **: $p<0,001$.

2.3.2. Tác động của đặc điểm tính cách đến sức khỏe tâm thần của sinh viên

Phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy 3/5 đặc điểm tính cách có tác động đến SKTT của SV bao gồm: Tính hướng ngoại, tính nhiều tâm và tính cởi mở. Trong đó, đặc điểm tính hướng ngoại và tính cởi mở có tác động tích cực đến

SKTT ($\beta = 2,91$ và $2,67$, $p < 0,01$); đặc điểm tính nhiều tâm có tác động tiêu cực đến SKTT ($\beta = -0,221$, $p < 0,01$). Năm đặc điểm tính cách của SV giải thích 38,5% ($R^2_{adj} = 38,5\%$) sự biến thiên về SKTT của SV (bảng 3).

Bảng 3. Tác động của các đặc điểm tính cách tới SKTT của SV năm nhất

SKTT	β	t	p	Tolerance	VIF	R^2_{adj}
EXTRA	0,291	4,027	0,000	0,734	1,362	38,5%
AGREE	0,056	0,851	0,396	0,892	1,121	
CONS	0,122	1,705	0,090	0,743	1,346	
NEURO	-0,221	-3,250	0,001	0,826	1,211	
OPEN	0,267	3,836	0,000	0,787	1,270	

Ghi chú: EXTRA=Hướng ngoại; AGREE=Dễ chịu; CONS=Tận tâm; NEURO=Nhiều tâm; OPEN=Cởi mở.

Bảng 3 cho thấy, các biến trong mô hình hồi quy đều đạt tiêu chuẩn chấp nhận với Tolerance $> 0,2$ (Weisburd và Britt, 2014). Ngoài ra, kết quả kiểm định t đánh giá giả thuyết về ý nghĩa của hệ số hồi quy và hệ số của các biến độc lập trong mô hình với VIF < 5 , cho thấy mô hình không vi phạm giả định đa cộng tuyến (Kutner, 2005).

2.3.3. Bàn luận

Mục đích của nghiên cứu là xem xét tác động của năm đặc điểm tính cách đến SKTT của SV năm nhất. Trong nghiên cứu này, ba trong năm đặc điểm tính cách có tác động đến SKTT của SV gồm tính hướng ngoại, tính nhiều tâm và tính cởi mở. Trong đó, tính hướng ngoại và tính cởi mở dự báo tác động tích cực đến SKTT của SV, tính nhiều tâm dự báo tác động tiêu cực đến SKTT của SV.

Tương đồng với các nghiên cứu trước đây, tính nhiều tâm có tác động tiêu cực đến SKTT của SV (Ireland và cộng sự, 2015; Kang và cộng sự, 2023; Lahey, 2009). SV có đặc điểm nhiều tâm thường cho thấy thiếu niềm tin vào năng lực bản thân (Nguyễn Thị Anh Thư và Nguyễn Thị Cẩm Tú, 2022), có nhiều cảm xúc tiêu cực trước những tình huống khó khăn (Zakiei và cộng sự, 2020), cảm xúc thường không ổn định (Ireland và cộng sự, 2015) và do đó họ thường có xu hướng suy nghĩ quá mức và dai dẳng khi đối mặt với các cảm xúc tiêu cực. Ngoài ra, với sự phổ biến của mạng Internet, SV có đặc điểm tính cách nhiều tâm thường trú ẩn trong các hoạt động trực tuyến (Lê Thanh Hà, 2022) và có nguy cơ cao mắc chứng trầm cảm (Wang và cộng sự, 2022).

Nghiên cứu phát hiện ra tác động tích cực có ý nghĩa thống kê giữa các đặc điểm tính cách tính hướng ngoại và tính cởi mở tới SKTT của SV năm nhất. Đặc điểm tính cách hướng ngoại được đặc trưng bởi sự quan tâm đến người khác và luôn sẵn sàng và tự tin để thử những điều mới. Người hướng ngoại thường gắn liền với các đặc điểm tính cách cụ thể như hay nói, năng động, quyết đoán và có liên quan đến xu hướng tìm kiếm sự công nhận từ những người xung quanh (Babcock và Wilson, 2020). Do đặc điểm của người hướng ngoại gắn liền với những cảm xúc tích cực, những người có điểm cao hơn ở tính hướng ngoại có SKTT tốt hơn và họ ít có nguy cơ gặp các vấn đề về SKTT (Kotov và cộng sự, 2010). Những lợi ích này không đến từ bản thân đặc điểm hướng ngoại mà là do người hướng ngoại thường duy trì tốt các mối quan hệ xã hội - yếu tố tác động tích cực đến sức khỏe thể chất và tâm thần (Pollet và cộng sự, 2011). Những SV có tính cách cởi mở thường biểu hiện sẵn sàng lắng nghe, tiếp thu ý kiến, dám thử thách bản thân trước những trải nghiệm mới. Do đó, những SV này thường dễ kết nối với những người xung quanh, tạo cảm giác dễ gần trong quá trình giao tiếp. Hơn nữa, SV có tính cởi mở cao ít có nguy cơ mắc rối loạn lo âu và trầm cảm (Kotov và cộng sự, 2010). Trong nghiên cứu này, đặc điểm tính cách cởi mở dự báo tác động tích cực nhất trong số các tính cách đến SKTT của SV. Như vậy, các đặc điểm tính cách hướng ngoại và cởi mở dự báo tác động tích cực đến SKTT của SV.

Nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế sau: Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện với cỡ mẫu nhỏ, phương pháp lấy mẫu này có thể dẫn đến sai lệch do mẫu nghiên cứu; thứ hai, nghiên cứu thu thập câu trả lời tự báo cáo của SV nên có thể có sai lệch trong quá trình trả lời.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng đặc điểm tính cách “hướng ngoại” và “cởi mở” dự báo ảnh hưởng tích cực đến SKTT của SV. Đặc điểm tính cách “nhiều tâm” dự báo ảnh hưởng tiêu cực đến SKTT của SV. Quản lý các cơ sở giáo dục, các cố vấn học tập và giảng viên có thể tham khảo kết quả nghiên cứu để xây dựng chương trình phòng ngừa nhằm nâng cao SKTT cho SV năm nhất.

Dựa trên kết quả nghiên cứu về mối quan hệ của các đặc điểm tính cách với SKTT của SV năm nhất, chúng tôi kiến nghị một số giải pháp như sau: (1) Nhà trường cần tiến hành sàng lọc SKTT định kỳ trong SV để phát hiện kịp thời các vấn đề; Nhà trường cần phát triển mạng lưới hỗ trợ SKTT trong SV (Tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội SV, giảng viên và các chuyên gia trong lĩnh vực); Tăng cường truyền thông về SKTT để giảm kỳ thị; (2) Cố vấn học tập có vai trò quan trọng trong việc định hướng, hỗ trợ và giúp SV năm nhất thích nghi với môi trường đại học. Cố vấn

học tập cần xây dựng mối quan hệ tin cậy với SV; Phối hợp chặt chẽ với Phòng Công tác HS SV trong công tác sàng lọc và phòng ngừa; Cập nhật kiến thức về SKTT; Xây dựng mạng lưới hỗ trợ tâm lý để hỗ trợ kịp thời khi cần can thiệp chuyên sâu; (3) Giảng viên là người đồng hành quan trọng giúp SV vượt qua khó khăn tâm lý bằng cách thấu hiểu, linh hoạt trong giảng dạy và chủ động hỗ trợ SV. Một môi trường giảng đường cân bằng giữa yêu cầu học thuật và quan tâm đến cảm xúc sẽ góp phần nâng cao SKTT và kết quả học tập của SV.

Lời cảm ơn: Tác giả trân trọng cảm ơn các bạn sinh viên Trần Diệu Châu, Trần Thị Thu Hà, Trịnh Thị Hoài, Trần Thị Hồng Nhung, Bùi Thị Trang Nhung, Ngô Văn Diệp, Hoàng Thu Trà (Khoa Tâm lý - Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2) vì đã hỗ trợ tác giả trong quá trình thu thập dữ liệu cho nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Babcock, Sarah E., & Wilson, Claire A. (2020). Big Five Model of Personality. In *The Wiley Encyclopedia of Personality and Individual Differences* (pp. 55-60).
- Bùi Minh Đức, Nguyễn Thị Anh Thư (2019). *Mối quan hệ giữa đặc điểm tính cách và sức khỏe tâm thần của sinh viên*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về sức khỏe tâm thần trẻ em Việt Nam lần thứ V: hiểu biết về sức khỏe tâm thần ở trường học và cộng đồng, Trường đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 20-28.
- Conley, C. S., Kirsch, A. C., Dickson, D. A., & Bryant, F. B. (2014). Negotiating the transition to college: Developmental trajectories and gender differences in psychological functioning, cognitive-affective strategies, and social well-being. *Emerging Adulthood*, 2(3), 195-210. <https://doi.org/10.1177/2167696814521808>
- Fiske, D. W. (1949). Consistency of the factorial structures of personality ratings from different sources. *The Journal of Abnormal and Social Psychology*, 44(3), 329-344. <https://doi.org/10.1037/h0057198>
- Flett, G. L., Hewitt, P. L., Endler, N. S., & Bagby, R. M. (1995). Conceptualization and assessment of personality factors in depression. *European Journal of Personality*, 9(5), 309-350.
- Hase, H. D., & Goldberg, L. R. (1967). Comparative validity of different strategies of constructing personality inventory scales. *Psychological Bulletin*, 67(4), 231-248. <https://doi.org/10.1037/h0024421>
- Ireland, M. E., Hepler, J., Li, H., & Albarraçin, D. (2015). Neuroticism and attitudes toward action in 19 countries. *Journal of Personality*, 83(3), 243-250. <https://doi.org/10.1111/jopy.12099>
- John, O. P., & Srivastava, S. (1999). The Big Five Trait taxonomy: History, measurement, and theoretical perspectives. In L. A. Pervin & O. P. John (Eds.), *Handbook of personality: Theory and research* (2nd ed., pp. 102-138). Guilford Press.
- John, O. P., Donahue, E. M., & Kentle, R. L. (1991). Big Five Inventory (BFI) [Database record]. APA PsycTests. <https://doi.org/10.1037/t07550-000>
- Kang, W., Steffens, F., Pineda, S., Widuch, K., & Malvaso, A. (2023). Personality traits and dimensions of mental health. *Scientific Reports*, 13(1), 7091. <https://doi.org/10.1038/s41598-023-33996-1>
- Kotov, R., Gamez, W., Schmidt, F., & Watson, D. (2010). Linking “big” personality traits to anxiety, depressive, and substance use disorders: a meta-analysis. *Psychological Bulletin*, 136(5), 768-821. <https://doi.org/10.1037/a0020327>
- Kutner, M. H. (2005). *Applied linear statistical models*. McGraw Hill.
- Lahey, B. B. (2009). Public health significance of neuroticism. *American Psychologist*, 64(4), 241.
- Lê Thanh Hà (2022). Mối quan hệ giữa nghiện Internet với đặc điểm tính cách nhiều tâm của sinh viên. *Tạp chí Tâm lý học*, 7, 40-51.
- Lê Thanh Hà, Đào Thị Diệu Linh (2020). *Đặc điểm tính cách và hành vi sức khỏe trong thời gian đại dịch Covid-19*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Tâm lý học - Giáo dục học vì sự phát triển học sinh và nhà trường hạnh phúc”, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tr 929-937.
- Lewis, E. G., & Cardwell, J. M. (2020). The big five personality traits, perfectionism and their association with mental health among UK students on professional degree programmes. *BMC Psychology*, 8(1), 54. <https://doi.org/10.1186/s40359-020-00423-3>
- Liu, A., Yu, Y., & Sun, S. (2023). How is the Big Five related to college students' anxiety: The role of rumination and resilience. *Personality and Individual Differences*, 200, 111901. <https://doi.org/10.1016/j.paid.2022.111901>
- McCrae, R. R., & Costa, P. T. (1987). Validation of the five-factor model of personality across instruments and observers. *Journal of Personality and Social Psychology*, 52(1), 81-90. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.52.1.81>

- McCrae, R. R., Costa, P. T., Jr., Ostendorf, F., Angleitner, A., Hrebicková, M., Avia, M. D., Sanz, J., Sánchez-Bernardos, M. L., Kusdil, M. E., Woodfield, R., Saunders, P. R., & Smith, P. B. (2000). Nature over nurture: temperament, personality, and life span development. *Journal of Personality and Social Psychology*, 78(1), 173-186. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.78.1.173>
- Nguyễn Thế Minh, Trà Ngọc Mơ, Nguyễn Thị Thanh Trà (2024). Khảo sát sức khỏe tâm thần của sinh viên Trường Đại học Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Thể thao*, 29, 4-10.
- Nguyễn Thị Anh Thư, Nguyễn Thị Cẩm Tú (2022). Niềm tin vào năng lực bản thân và đặc điểm tính cách của sinh viên Hà Nội. *Tạp chí Tâm lý học*, 1, 37-49.
- Nguyễn Thị Hồng Anh, Vũ Minh Thuý, Nguyễn Thị Thu Hương (2024). Thực trạng sức khỏe tâm thần và một số yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng năm 3 khi học lâm sàng tại bệnh viện năm 2023. *Tạp chí Y học Việt Nam (Tổng hội Y học Việt Nam)*, DB1, 303-309.
- Nguyễn Thị Phương (2024). Mối quan hệ giữa đặc điểm tính cách và các vấn đề sức khỏe tinh thần của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 2(40), 104-114.
- Norman, W. T. (1967). On estimating psychological relationships: Social desirability and self-report. *Psychological Bulletin*, 67(4), 273-293. <https://doi.org/10.1037/h0024414>
- Phạm Minh Luân (2019). Ảnh hưởng đặc điểm tính cách đến chất lượng đời sống trong học tập sinh viên: Trường hợp sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công thương*, 14, 148-153.
- Pollet, T. V., Roberts, S. G., & Dunbar, R. I. (2011). Extraverts have larger social network layers. *Journal of Individual Differences*, 32(3), 161-169. <https://doi.org/10.1027/1614-0001/a000048>
- Roberts, B. W., & Mroczek, D. (2008). Personality trait change in adulthood. *Current Directions in Psychological Science*, 17(1), 31-35. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8721.2008.00543.x>
- Shdaifat, E., Shudayfat, T., & Alshowkan, A. (2024). Comparative Analysis of Big Five Personality Traits and Emotional Regulation as Predictors of Happiness Among Nursing Students in Jordan and Saudi Arabia. In *Nursing Forum* (Vol. 2024, No. 1, p. 2260042). Wiley. <https://doi.org/10.1155/nuf/2260042>
- Smith, G. M. (1967). Usefulness of peer ratings of personality in educational research. *Educational and Psychological Measurement*, 27(4, PT. 2), 967-984.
- Stephan, Y., Sutin, A. R., Luchetti, M., Hognon, L., Canada, B., & Terracciano, A. (2020). Personality and self-rated health across eight cohort studies. *Social Science & Medicine*, 263, 113245. <https://doi.org/10.1016/j.socscimed.2020.113245>
- Stewart-Brown, S. L., Platt, S., Tennant, A., Maheswaran, H., Parkinson, J., Weich, S., ... & Clarke, A. (2011). The Warwick-Edinburgh Mental Well-being Scale (WEMWBS): a valid and reliable tool for measuring mental well-being in diverse populations and projects. *Journal of Epidemiology and Community Health*, 65(Suppl 2), A38-A39. <https://doi.org/10.1136/jech.2011.143586.86>
- Strickhouser, J. E., Zell, E., & Krizan, Z. (2017). Does personality predict health and well-being? A metasynthesis. *Health Psychology*, 36(8), 797-810. <https://doi.org/10.1037/hea0000475>
- Trull, T. J., & Sher, K. J. (1994). Relationship between the five-factor model of personality and Axis I disorders in a nonclinical sample. *Journal of Abnormal Psychology*, 103(2), 350-360. <https://doi.org/10.1037//0021-843x.103.2.350>
- Trương Uyển Thảo Uyên, Quan Bảo Phương, Phan Thúy Huyền, Nguyễn Thị Mai Hoàng, Nguyễn Quốc Hòa (2024). Khảo sát tình trạng sức khỏe tâm thần và nhu cầu được hỗ trợ về mặt tinh thần của sinh viên Dược. *Tạp chí Y học Việt Nam (Tổng hội Y học Việt Nam)*, 2, 327-331.
- Velting, D. M. (1999). Suicidal ideation and the five-factor model of personality. *Personality Individual Differences*, 27(5), 943-952.
- Wang, M., Li, J., Yan, G., Lei, T., Rong, W., & Sun, L. (2022). The relationship between psychological resilience, neuroticism, attentional bias, and depressive symptoms in college Chinese students. *Frontiers in Psychology*, 13, 884016. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.884016>
- Weisburd, D., & Britt, C. (2014). *Statistics in criminal justice*. Springer.
- WHO (n.d.). *Mental health*. https://www.who.int/health-topics/mental-health#tab=tab_1
- Zakiei, Ali, Vafapoor, Hosna, Alikhani, Mostafa, Farnia, Vahid, & Radmehr, Farnaz. (2020). The relationship between family function and personality traits with general self-efficacy (parallel samples studies). *BMC Psychology*, 8(1), 88. <https://doi.org/10.1186/s40359-020-00462-w>